TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 112/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29-09-2023
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Hội thẩm nhân dân: ông Trần Thanh Hoàng và ông Nguyễn Lâm Tới.

Thư ký phiên tòa: ông Lê Quốc Trung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên tham gia phiên tòa: bà Nèang Sa Men – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 09 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2023/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2023 về việc tranh chấp "xin ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 135/2023/QĐXX-ST ngày 25 tháng 08 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: bà Lâm Thị T, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ H, khóm T, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. *Bị đơn*: ông Vũ Văn S, sinh năm 1965; nơi cư trú: tổ H, khóm T, phường T, thị xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Lâm Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Bà T và ông S tự chung sống với nhau vào năm 1990 nhưng cho đến ngày không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Bà T và ông S chung sống không hạnh phúc nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông S.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, bà T và ông S có hai con chung tên Vũ Thị T1, sinh ngày 30/10/1991 và Vũ L, sinh ngày 30/08/1996, các con đã thành niên và tự nuôi sống bản thân.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết và khai không có nợ chung.

2. Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho bị đơn ông S như: thông báo thụ lý vụ án; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chỉ có nguyên đơn bà T có mặt, bị đơn ông S vắng mặt, không có lý do nên Tòa án tiến hành lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được.

Ngày 13/09/2023, Tòa án mở phiên tòa xét xử và đã triệu tập hợp lệ các đương sự nhưng nguyên đơn bà T vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông S vắng mặt không có lý do nên Tòa án hoãn phiên tòa lần thứ nhất.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà T vắng mặt, có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn ông S tiếp tục vắng mặt lần 2 không có lý do và không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

3. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tịnh Biên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- *Về tố tụng:*

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bà T thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật ố"Tố tụng dân sự; bị đơn ông S chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về việc giải quyết vụ án:*

Về hôn nhân: Bà T và ông S tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Nay bà T yêu cầu được ly hôn với ông S do cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, không có tiếng nói chung. Căn cứ Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 yêu cầu của bà T là không có cơ sở chấp nhận, bởi vì giữa bà và ông S không là phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng và cần tuyên bố cả hai không phải là vợ chồng.

Về con chung: có 02 đứa con chung đều trưởng thành, nên không xem xét giải quyết; Về tài sản chung: tự thỏa thuận, nên không đặt ra giải quyết và về nợ chung: không có.

Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 51, 56 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: không công nhận bà Lâm Thị T và ông Vũ Văn S là vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hôn nhân gia đình về việc xin ly hôn và bị đơn ông S có nơi cư trú trên địa bàn thị xã T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quan hệ hôn nhân giữa bà T, ông S được xác lập vào năm 2000 trước ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 và Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực, nay phát sinh tranh chấp thì áp dụng pháp ật"luật về hôn nhân và Gia đình năm 2000 (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 đã thay thế Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986) để giải quyết theo quy định tại Điều 109 Luật YPERLINK "16" \o "Hôn"Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về sự vắng mặt của nguyên đơn bà T, bị đơn ông S, đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự và xét xử vụ án theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật "Tố"Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung vụ án:*

[4] Về quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông S tiến đến hôn nhân, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình 2000 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000 và hướng dẫn tại điểm c ục"Mục 3 Nghị ết"quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000.

Do đó, bà Lâm Thị T, ông Vũ Văn S có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

[5] Về quan hệ con chung: có hai con chung tên Vũ Thị T1, sinh ngày 30/10/1991 và Vũ L, sinh ngày 30/08/1996, các con đã thành niên và tự nuôi sống bản thân, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề ập"cập giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: các đương sự không yêu cầu chia tài sản chung và cùng khai không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về nghĩa vụ chứng minh, nguyên đơn bà T khởi kiện và đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp theo khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Đối với bị đơn ông Vũ Văn S, trong quá trình tố tụng đã được Toà án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng, triệu tập đến Toà án để giải quyết vụ việc nhưng ông S không đến không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc gặp trở ngại khách quan; không gửi ý kiến bằng văn bản và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Toà án nhằm thể hiện sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình được quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem là từ bỏ quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho mình nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét gì cho bị đơn.

[10] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban \o "Thường"Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn bà Lâm Thị T là người xin ly hôn nên phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự trong vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Bị đơn ông Vũ Văn S không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Nghị ết"quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000; Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban ờng"Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Lâm Thị Thúy

Về quan hệ hôn nhân: tuyên bố không công nhận bà Lâm Thị T và ông Vũ Văn S là vợ chồng.

Về án phí: bà Lâm Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ

(ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008978 ngày 31 tháng 01 năm 2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên.

Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các ều"Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Viện kiểm satgs nhân dân thị xã Tịnh Biên
- Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ và Văn phòng.

Châu Nam Phú